

16. William danced very good in the contest, but Michael danced even better.
A B
C D
17. The applicants for low-interest loans hoped to buy decent built houses for their families.
A B C D

Choose the word, phrase, or clause (A, B, C, or D) that best fits the blank space in the sentence. (Hãy chọn từ, cụm từ hoặc mệnh đề [A, B, C hoặc D] thích hợp nhất cho khoảng trống của câu).

18. Grandfather is _____ today, but he felt even _____ yesterday.
A. good/the best B. well/the best
C. well/better D. good/better
19. David did _____ on the first three tests of the term, but his performance on the final test was _____ of all.
A. Bad/the worst B. badly/worse
C. badly/the worst D. bad/worse
20. Most young geese leave their nests at an early age, and young snow geese are _____ exception.
A. none B. not
C. no D. never
21. _____ all the books written by Isaac Asimov were science fiction; some were nonfiction works on science, technology, and other subjects.
A. Neither B. No
C. Not D. None
22. Centuries of erosion have exposed _____ rock surfaces in the Painted Desert of northern Arizona.
A. coloured like a rainbow
B. rainbow-coloured
C. a rainbow's colouring
D. in colours like the rainbow

23. William plays the guitar _____ and the mandolin not _____
 A. well/badly B. good/badly
 C. well/bad D. good/bad
24. He ran _____ in his first race, but in the second race he did
 _____ better.
 A. bad/much B. bad/many
 C. badly/much D. badly/many
25. The _____ decorated purse that David knitted is _____ fraying
 around the edges.
 A. carefully/quickly B. careful/quickly
 C. carefully/quick D. careful/quick

Choose the correct sentence (Hãy chọn câu đúng).

26. A. He did the job good. B. He did a well job.
 C. He is a real person. D. He is a really person.
27. A. The children are already for the picnic.
 B. The children are all ready for the picnic.
 C. She all ready cashed her paycheck.
 D. The train had all ready left when we got to the station.
28. A. The ginger ice cream tasted good.
 B. He did well on yesterday's exam.
 C. He did good on yesterday's exam.
 D. A and B.
29. A. He is surely of himself.
 B. He is sure confident of his abilities.
 C. He is sure of himself.
 D. A and B.
30. A. I feel bad about the delay.
 B. It doesn't hurt very bad.
 C. He plays good.
 D. I feel badly about the delay.

ĐÁP ÁN 5:

1. C. Hình thức đúng phải là *routinely* – một trạng từ – chứ không phải một tính từ (*routine*) đòi hỏi cho một động từ ở hình thức thụ động (*are... used*).
2. D. Tính từ sở hữu *their* phải được thay bằng hình thức số ít *its* vì nó ám chỉ đến *animal* là một danh từ số ít.
3. A. Ở vị trí này, chúng ta phải dùng tính từ *deep* chứ không phải trạng từ *deeply*.
4. C. Thay trạng từ *actively* bằng tính từ *active*.
5. C. Thay danh từ *colours*, ta cần tính từ *colourful* ở vị trí này.
6. D. Phải dùng tính từ *dangerous* ở vị trí này để song hành với tính từ *costly*. Điểm dễ lầm lẫn ở đây là “hình thức” của *dangerously* – vốn là trạng từ – lại tương tự với *costly* – vốn là tính từ có cấu trúc tận cùng bằng “-ly”.
7. B. Trạng từ *deeply* phải thay cho vị trí của tính từ *deep* vì *faster* ở phía trước là hình thức so sánh của trạng từ *fast* (*fast* có hình thức tính từ và trạng từ như nhau).
8. B. Trước danh từ *chemical*, ta cần một tính từ: *different*.
9. A. Trạng từ *steadily* phải ở vị trí này (*steady* là tính từ).
10. C. Ở vị trí này phải là trạng từ *enormously* (thay vì tính từ *enormous*) để bổ nghĩa cho tính từ *oversized*.
11. C. Ta không dùng tính từ *alike* đứng trước một danh từ, thay vào đó là *similar* cùng có nghĩa: giống hệt nhau.
12. A. Phải dùng tính từ *greedy* thay cho trạng từ *greedily* để làm thuộc từ cho danh từ *troublemaker*.
13. B. Dùng trạng từ *badly* thay cho tính từ *bad* để bổ nghĩa cho động từ *hunts*.
14. D. Dùng tính từ *powerful* thay cho trạng từ *powerfully* ở vị trí này.
15. D. Dùng tính từ *good* thay vì trạng từ *well* để bổ nghĩa cho danh từ *reason*.
16. B. Ta cần ở đây trạng từ *well* để bổ nghĩa cho động từ *danced*.

17. C. *Decent* là tính từ, trong khi ở vị trí này cần một từ bổ nghĩa cho tính từ *built* để giải thích là “các căn nhà được xây dựng như thế nào?” nên ta cần đến trạng từ *decently*.
18. C.
19. C.
20. C. Chọn C vì ta phải dùng *no* – một tính từ phủ định – trước một danh từ (exception). Lưu ý câu này dễ bị chọn lầm *not* của B.
21. C. Ở đây, ta cần một từ có thể phủ định *all*. *Not* đáp ứng tiêu chuẩn này vì nó là trạng từ. *No* không thể được vì nó cũng là một từ hạn định (determiner) giống như *all*.
22. B. Chọn B để bổ nghĩa cho cụm danh từ *rock surfaces*.
23. A. Ta cần hai trạng từ bổ nghĩa cho động từ *plays*, nên ta chọn *well* và *badly*.
24. C.
25. A. Trạng từ *carefully* bổ nghĩa cho tính từ *decorated*; trạng từ *quickly* bổ nghĩa cho động từ “is fraying”.
26. C.
27. B. Trong câu này, *all* là trạng từ bổ nghĩa cho tính từ *ready*. Câu A sai vì *already* là trạng từ mà với câu này, sau *to be* phải là một bổ túc từ (complement). Câu C và D sai vì *all ready* (viết 2 từ riêng biệt) có vai trò như câu B, trong khi ở đây cần trạng từ *already* bổ nghĩa cho động từ.
28. D. Câu A và B đều đúng: *tasted* là *linking verb* nên sau nó ta dùng tính từ (câu A); *well* là trạng từ bổ nghĩa cho động từ *did* (câu B).
29. C.
30. A.

BÀI 6:

COMPARATIVES AND SUPERLATIVES OF ADJECTIVES AND ADVERBS

(SO SÁNH HƠN VÀ CAO NHẤT CỦA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ)

Bạn có biết đến hình thức so sánh “more better” hoặc “less worse”? Nếu như bạn chọn một trong hai hình thức này thì bạn cần phải lưu ý đến việc so sánh trong Anh ngữ và bài học dưới đây rất hữu ích cho bạn bởi vì cả hai hình thức so sánh nói trên đều sai. Trong bài này, chúng ta tập trung đến hình thức so sánh cao hơn (comparatives) và cao nhất (superlatives) với những vấn đề sau:

- Thành lập so sánh hơn và cao nhất.
- Không dùng vừa hình thức “-er”, “-est” vừa *more*, vừa *the most* cho cùng một từ.
- Tránh dùng so sánh cao nhất trong trường hợp chỉ so sánh hai người, hai vật.
- Tránh so sánh với những từ không có hình thức so sánh.
- Các hình thức so sánh kép (double comparatives) thông dụng.
- Lẫn lộn giữa *like/alike* và *like/as*.

1. Thành lập so sánh hơn và cao nhất:

- Với tính từ, trạng từ đơn tiết, một vần (monosyllable), ta thêm “-er” vào cuối từ cho trường hợp so sánh hơn và thêm “-est” cho trường hợp so sánh cao nhất.
 - Tính từ hoặc trạng từ + **er** + **than** (so sánh hơn)
 - **The** + tính từ hoặc trạng từ + **est** (so sánh cao nhất)
- Với tính từ, trạng từ nhiều âm tiết (polysyllable), ta dùng *more* (so sánh hơn) và *the most* (so sánh cao nhất) đặt ngay trước tính từ hoặc trạng từ.

– **more** + tính từ hoặc trạng từ + **than**

– **The most** + tính từ hoặc trạng từ

Cần chú ý đến một số ngoại lệ như trạng từ *early* (sớm) có 2 âm tiết nhưng lại có hình thức so sánh là *earlier* và *the earliest*, trong khi trạng từ *quickly* (nhanh) thì *more quickly* và *the most quickly*.

Một số lưu ý khi thành lập hình thức so sánh hơn và cao nhất:

- Với những từ tận cùng bằng “-e”, ta chỉ thêm “-r” hoặc “-st”. Thí dụ: *fine* (đẹp, tinh vi), *finer* (đẹp hơn), *the finest* (đẹp nhất).
- Các từ đa âm tiết nhưng tận cùng bằng “-y” và trước “-y” là một phụ âm thì cũng xem như từ một âm tiết, nhưng phải đổi “-y” thành “-i” trước khi thêm “-er” và “-est”. Thí dụ: *lovely* (đáng yêu), *lovelier*, *the loveliest*.
- Những từ 2 âm tiết nhưng tận cùng bằng “-le”, “-er”, “-ow” đều được xem như từ một âm tiết khi thành lập so sánh hơn và cao nhất. Thí dụ: *simple* (đơn giản), *simpler*, *the simplest*; *tender* (mềm, dễ vỡ), *tenderer*, *the tenderest*; *narrow* (hẹp), *narrower*, *the narrowest*.
- Với những từ một âm tiết mà tận cùng là một phụ âm, trước đó là một nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm “-er” và “-est”. Thí dụ: *big* (to, lớn), *bigger*, *the biggest*; *hot* (nóng), *hotter*, *the hottest*; *fat* (mập, béo), *fatter*, *the fattest*.
- Những từ được thành lập do thêm tiền tố (prefix) thì vẫn áp dụng hình thức so sánh của từ gốc, cho dù vì thêm tiền tố mà từ đó có thêm nhiều âm tiết. Thí dụ: *unhappy* (không hạnh phúc), *unhappier*, *the unhappiest*.
- Những từ sau đây không có **most** đứng trước vì bản thân chúng đã chứa sẵn “most” rồi: *foremost* (đầu tiên, trước hết), *aftermost* (cuối cùng, sau hết), *furthermost* (xa hơn hết), *uppermost* (cao nhất, quan trọng hơn hết), *outermost* (ở ngoài cùng)...
- Một số từ nhiều âm tiết nhưng cho phép ta sử dụng một trong 2 hình thức so sánh: “-er”, “-est” hoặc *more* và *the most*. Thí dụ: *common* (chung), *commoner*, *the commonest* hoặc *more common*, *the most common*...
- Những từ bất quy tắc trong hình thức so sánh hơn và cao nhất:

Tính từ:	Thể nguyên	so sánh hơn	so sánh cao nhất
	- good (tốt)	better	the best
	- bad (xấu)	worse	the worst
	- little (nhỏ, bé hỏng)	less	the least

- many (nhiều)	more	the most
- much (nhiều)	more	the most
- far (xa)	farther	the farthest
	further	the furthest
- old (cổ, cũ, già)	older	the oldest
	elder	the eldest

Trạng từ: Thể nguyên so sánh hơn so sánh cao nhất

- well (hay, tốt)	better	the best
- badly (tồi xấu),	worse	the worst
- late (muộn, chậm)	later	the last
- little (ít, một chút)	less	the least
- much (nhiều)	more	the most
- far (xa, nhiều)	farther	the farthest
	further	the furthest

2. **Không dùng vừa hình thức “-er”, “-est” vừa more, the most cho cùng một từ.**

- My father worked the most hardest of any person I ever knew.
(Sai)

Chúng ta không được vừa dùng *the most*, vừa dùng *hardest*. Câu này phải viết lại:

- My father worked **the hardest** of any person I ever knew.
Cha tôi làm việc cực nhọc nhất trong bất cứ người nào mà tôi biết.

3. **Tránh dùng so sánh cao nhất trong trường hợp chỉ so sánh hai người, hai vật:** Khi chỉ so sánh giữa hai người hoặc hai vật, ta không dùng so sánh bậc cao nhất. Thí dụ, ta không nói: The funniest of the two men was William. Vì chỉ có hai người: William và một người không được nêu tên mà William ngộ nghĩnh hơn nên ta phải dùng so sánh bậc hơn. Ta viết:

- The **funnier** of the two men was William.
Người ngộ nghĩnh hơn trong hai người là William.

4. **Tránh so sánh với những từ không có hình thức so sánh:** Có một số từ mà theo nghĩa, thì không thể có “cấp” để so sánh. Thí dụ: *unique* có nghĩa: duy nhất, vô song, thì ta không thể nói rằng một vật nào đó là “more unique” hơn các vật khác. Một số từ khác:

- Absolute (tuyệt đối, không hạn chế)

- Immortal (bất tử, bất diệt).
- Universal (chung, thuộc vũ trụ)
- Supreme (tối cao)
- Triangular (ba cạnh, ba phe, ba bên)
- Monthly (hàng tháng)...

Nếu cần bổ nghĩa, nhấn mạnh thêm cho những từ này thì thông thường, người ta dùng những trạng từ như: *very, largely, quite...*

- This is a **very unique** movie.

Đây quả là một phim vô song.

5. Các hình thức so sánh kép (*double comparatives*) thông dụng:

- **“-er” and “-er” hoặc more and more + adjective:** Càng ngày... càng, hay: mỗi lúc một... hơn.
- **less and less + adjective:** Càng ngày càng kém, mỗi lúc một kém.
- **the + adjective + er..., the + adjective + er hoặc the more + adjective..., the more + adjective:** Càng... càng.

Trong mẫu câu: *the more..., the more...*, có khi hai vế không cùng một loại tính từ một âm tiết hay nhiều âm tiết, có khi vế trước tính từ, vế sau động từ hoặc danh từ...

- **The bigger** the house is, **the more** money it will cost.

Ngoi nhà càng lớn thì tốn tiền càng nhiều.

- **The more** leisure he has, **the happier** he is.

Càng thư nhàn nhiều, anh ấy càng hạnh phúc hơn.

- **the less + adjective..., the less + adjective:** Càng ít... thì càng ít; càng kém...thì càng kém.
- **... rather than...:** ... hơn là...
- **... had better...:** ... nên... thì hơn.

6. *Lẫn lộn giữa like/alike và like/as:* Đây là một trong những cách dùng dễ bị lẫn lộn nhất, khi dùng *alike* thay vì mẫu câu cần đến *like*, hoặc dùng *like* thay vì *as*.

Alike là tính từ có nghĩa: tương tự nhau, giống nhau, giống lẫn nhau (*like each other*). *Like* ngoài chức năng động từ (thích, ưa thích), danh từ, liên từ và giới từ (như thế, giống nhau, tương tự), khi làm tính từ cũng có nghĩa là giống nhau.

- They think all politicians are **alike**.
Họ cho rằng mọi chính khách đều giống nhau.
- He's **like** his brother.
Anh ấy giống người em trai của mình.

Lưu ý:

Ta không dùng alike đứng trước một danh từ mà dùng similar hoặc identical (đều là tính từ có nghĩa: giống hệt nhau) thay thế.

Về like và as, cần nhớ là trong hình thức so sánh, like được đặt trước một danh từ hay đại từ trong các tình huống so sánh đơn giản, còn as thì được theo sau bằng một mệnh đề.

- David, **like** John, was a student.
David, cũng như John, là sinh viên.
- **As** the forecaster predicted, it rained all day.
Như các nhà dự báo thời tiết tiên đoán, trời đã mưa suốt cả ngày.

As cũng thường được dùng sau một số động từ như kiểu: *classify as, serve as, identify as, regard as, use as, be known as...*

